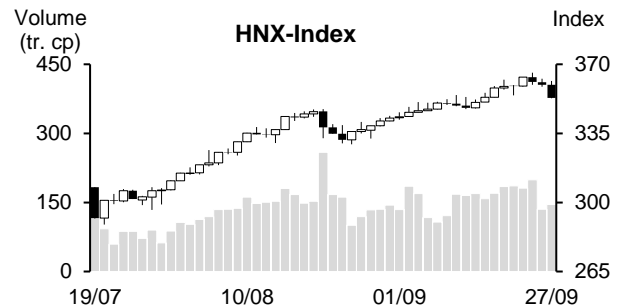
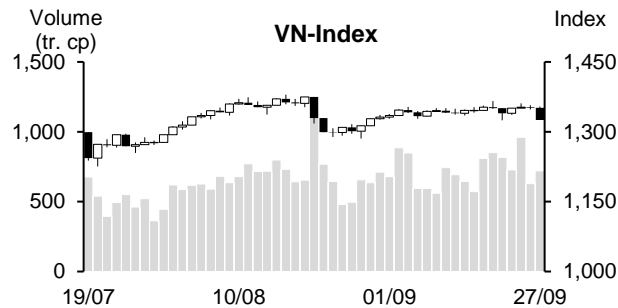


27/09/2021	HOSE		VN30		HNX	
	Giá trị	Thay đổi %	Giá trị	Thay đổi %	Giá trị	Thay đổi %
Giá đóng cửa	1,324.99	-1.94%	1,439.20	-1.42%	353.01	-1.84%
Tổng KLGD (tr. cp)	776.21	15.62%	168.25	10.22%	155.89	8.48%
KLGD khớp lệnh (tr. cp)	720.64	14.83%	148.69	5.36%	145.86	7.71%
TB 20 phiên (tr. cp)	716.38	0.59%	161.05	-7.68%	155.47	-6.18%
Tổng GTGD (tỷ VND)	21,581.63	18.90%	8,720.68	24.58%	3,119.58	8.54%
GTGD khớp lệnh (tỷ VND)	19,459.25	16.36%	7,538.44	17.53%	2,835.15	11.74%
TB 20 phiên (tỷ VND)	20,286.63	-4.08%	8,020.26	-6.01%	3,084.67	-8.09%
	Tỷ trọng %		Tỷ trọng %		Tỷ trọng %	
Số mã tăng	48	11%	2	7%	52	15%
Số mã giảm	376	84%	24	80%	198	57%
Số mã đứng giá	24	5%	4	13%	99	28%



ĐIỂM NHẤN THỊ TRƯỜNG

Thị trường có phiên giao dịch đầu tuần giảm điểm tiêu cực khi các chỉ số chính giao dịch dưới ngưỡng tham chiếu trong phần lớn của phiên giao dịch và đà giảm càng nới rộng về cuối phiên. Điều này đã dẫn đến chỉ số chính đều đồng loạt đóng cửa ở mức thấp nhất trong ngày. Ngoài trừ điểm sáng hiếm hoi của nhóm cổ phiếu hàng không khi VJC bất ngờ được kéo tăng mạnh, áp lực bán lan tỏa ở gần như toàn bộ các nhóm ngành còn lại. Đặc biệt là động thái bán tháo của nhóm cổ phiếu penny khiến số mã giảm sàn tăng vọt trong phiên hôm nay.

GÓC NHÌN KỸ THUẬT

Theo quan điểm kỹ thuật, VN Index có phiên giảm điểm thứ hai liên tiếp. Khối lượng giao dịch gia tăng vượt mức bình quân 20 phiên, hàm ý dòng tiền đang thoát ra ngoài. Không những vậy, chỉ số giảm điểm với nền dài cô đặc xuyên thủng các đường MA từ MA5 tới MA100, cho thấy xu hướng đang chuyển sang tiêu cực và trạng thái giằng co có thể bị phá vỡ. Thêm vào đó, các chỉ báo kỹ thuật khác như MACD và RSI đang hướng xuống, cho thấy chỉ số có thể chịu áp lực suy giảm về lại vùng 1,280 – 1,300 điểm (đáy cũ tháng 8) hoặc xa hơn có thể vùng hỗ trợ quanh 1,230 – 1,350 điểm (đáy cũ tháng 7). Đối với sàn Hà Nội, HNX Index có diễn biến tương tự. Chỉ số có phiên giảm thứ ba liên tiếp và đóng cửa dưới MA5, cùng với MACD cắt xuống dưới Signal phát đi tín hiệu bán ngắn hạn, cho thấy áp lực điều chỉnh đang tăng lên. Chỉ số có thể suy giảm về lại vùng 351 điểm (MA20) hoặc xa hơn là vùng 334 điểm (MA50). Nhìn chung, thị trường đang có tín hiệu phá vỡ trạng thái giằng co theo hướng tiêu cực. Do đó, nhà đầu tư cần nhắc giữ tỷ trọng ở mức an toàn và quan sát thận trọng nhằm tránh rủi ro bất ngờ từ thị trường.

Cổ phiếu khuyến nghị: VNB (Bán), VNM (Chốt lời), BFC (Cắt lỗ)

Cổ phiếu quan sát: NAF, VNM, BFC

(Xem chi tiết ở trang 2)

DANH MỤC KHUYẾN NGHỊ THEO TÍN HIỆU KỸ THUẬT**Cổ phiếu khuyến nghị trong ngày**

STT	Mã CK	Khuyến nghị	Ngày khuyến nghị	Giá hiện tại	Giá thực hiện	LN/Lỗ hiện tại	Giá mục tiêu	LN dự kiến	Giá cắt lỗ	Lỗ dự kiến	Ghi chú
1	VNB	Bán	28/09/21	18.9	19.5	-2.9%	24	23.1%	18	-7.7%	Xu hướng điều chỉnh
2	VNM	Chốt lời	28/09/21	88.8	86.5	2.7%	94.7	9.5%	85	-1.7%	Tín hiệu suy yếu
3	BFC	Cắt lỗ	28/09/21	30.5	33	-7.6%	37.4	13.3%	31.5	-4.5%	Chạm cắt lỗ

STT	Mã CK	Khuyến nghị	Ngày khuyến nghị	Giá hiện tại	Kháng cự	Tín hiệu kỹ thuật
1	NAF	Quan sát mua	28/09/21	31.7	34	Nền tăng tốt cắt lên lại MA50 cũng như break trendline giảm + vol cao -> tín hiệu khá mạnh so với thị trường chung, khả năng có thể có nhịp tăng trở lại
2	DPM	Quan sát mua	28/09/21	32.2	34-35	Tín hiệu ngắn hạn tạm thời rơi vào quá bán với nền giảm mạnh + về gần vùng hỗ trợ quanh 31 -> khả năng có thể hồi kỹ thuật nếu tiếp tục giảm về hỗ trợ
3	TLH	Quan sát mua	28/09/21	19.45	20	Tín hiệu ngắn hạn tạm thời rơi vào quá bán với nền giảm mạnh + vùng hỗ trợ gần quanh 18 -> khả năng có thể hồi kỹ thuật nếu tiếp tục giảm về hỗ trợ

Danh mục cổ phiếu đã khuyến nghị

STT	Mã CK	Khuyến nghị	Ngày khuyến nghị	Giá hiện tại	Giá thực hiện	LN/Lỗ hiện tại	Giá mục tiêu	LN dự kiến	Giá cắt lỗ	Lỗ dự kiến	Ghi chú
1	HPG	Mua	09/09/21	50.8	51.3	-1.0%	56	9.2%	49	-4%	
2	PNJ	Mua	27/09/21	91.0	92	-1.1%	106.5	15.8%	89	-3%	

TIN TỨC TRONG NGÀY**Tin trong nước****SSI Research: Nhiều khả năng NHNN sẽ không giảm lãi suất điều hành năm nay**

Trung tâm Phân tích Chứng khoán SSI - SSI Research vừa có báo cáo thị trường tiền tệ tuần từ 20/9- 24/9, đề cập các hoạt động thị trường mở không phát sinh giao dịch mới trong tuần qua. Như vậy, Ngân hàng Nhà nước (NHNN) hầu như không có hoạt động điều tiết nào trên thị trường mở, từ khi dịch bệnh bùng phát vào tháng 3/2020, thể hiện quan điểm duy trì thanh khoản trong hệ thống ngân hàng dồi dào của NHNN (NHNN vẫn bơm tiền đồng thông qua kênh mua ngoại tệ) và mặt bằng lãi suất liên ngân hàng nhờ vậy ở mức thấp.

Theo SSI Research nhiều khả năng NHNN sẽ không giảm lãi suất điều hành trong năm nay, mà sẽ sử dụng biện pháp hỗ trợ khác như tăng hạn mức tín dụng tạo điều kiện giúp các ngân hàng thương mại có thể giảm mặt bằng lãi suất cho vay.

Vụ trường Tín dụng: Hơn 100.000 tỷ đồng sẽ được đẩy ra nền kinh tế với lãi suất 3-4%/năm

Theo Vụ trường Tín dụng, gói cấp bù lãi suất 3.000 tỷ đồng tương đương quy mô dư nợ hơn 100.000 tỷ đồng sẽ được ngành ngân hàng "bơm" ra nền kinh tế trong thời gian tới để hỗ trợ người dân, doanh nghiệp. Lãi suất dự kiến trong khoảng từ 3 - 4%/năm.

Đến 31/8, tăng trưởng tín dụng ở mức 7,18% so với đầu năm, và dự kiến đạt 12% cả năm. Theo đó, NHNN còn 5% để điều tiết tín dụng trong vòng 3 tháng còn lại.

Giá xăng tăng gần 600 đồng/lít, lên cao nhất trong vòng 3 năm

Liên Bộ Công Thương - Tài chính cho biết, giá xăng E5 RON 92 từ 15h ngày 25/9 cao nhất là 20.710 đồng/ lít (tăng 570 đồng/lít); RON 95 là 21.940 đồng/lít (tăng 550 đồng/lít). Như vậy, sau 2 lần tăng giá liên tiếp, xăng E5 Ron 92 hiện đã ở mức cao nhất trong vòng 3 năm qua.

Giá các loại dầu cũng tăng. Cụ thể, dầu hoả là 15.640 đồng/lít, tăng 560 đồng/lít. Dầu diesel là 16.580 đồng/lít, tăng 560 đồng/lít. Dầu mazut là 16.580 đồng/kg, tăng 630 đồng/kg.

Nguồn : NDH

Tin doanh nghiệp niêm yết**Lợi nhuận MWG giảm 32% trong tháng 8**

Đầu tư Thế Giới Di Động (HoSE: MWG) thông báo đạt doanh thu 6.500 tỷ đồng và 222 tỷ đồng lợi nhuận riêng tháng 8; lần lượt giảm 25% và 32% so với cùng kỳ năm trước. So với tháng 7, doanh thu giảm 32% và lợi nhuận giảm 4%.

Doanh nghiệp cho biết do tác động của việc giãn cách xã hội tại nhiều tỉnh thành để chống dịch, 70% tổng số điểm bán của TGDĐ/ĐMX trên toàn quốc phải tạm đóng cửa hoặc hạn chế bán hàng trong cả tháng 8.

Kết quả kinh doanh đạt được trong tháng 8 nhờ sự tăng trưởng mạnh của chuỗi BHX. Cụ thể, chuỗi đạt 3.000 tỷ đồng doanh thu, tỷ trọng đóng góp 46% và tăng 52% so với cùng kỳ năm trước. Doanh thu bình quân mỗi cửa hàng đạt 1,5 tỷ đồng.

Tính chung 8 tháng, doanh thu thuần MWG đạt 78.495 tỷ đồng và lợi nhuận sau thuế 3.006 tỷ đồng, lần lượt tăng 8% và 12% so với cùng kỳ năm trước, cùng thực hiện 63% kế hoạch năm.

Hoa Sen ước lãi 320 tỷ đồng trong tháng 8

Tập đoàn Hoa Sen (HoSE: HSG) thông báo doanh thu tháng 8 ước đạt 4.701 tỷ đồng, tăng 66%; lợi nhuận sau thuế 320 tỷ đồng, tăng 47% so với cùng kỳ năm trước.

Sản lượng trong tháng đạt 167.810 tấn, giảm 6% so với tháng 8/2020. Trong đó, sản lượng tôn mạ đạt 150.781 tấn, riêng xuất khẩu là 123.080 tấn, tỷ trọng 73% tổng sản lượng.

Lũy kế 11 tháng, sản lượng tiêu thụ đạt 2 triệu tấn, tăng 43% so với cùng kỳ năm trước và vượt 14% kế hoạch năm. Doanh thu 42.551 tỷ đồng, tăng 74% và vượt 29%; lợi nhuận sau thuế 3.994 tỷ đồng, gấp 3,8 lần và vượt 166% kế hoạch năm.

8 tháng đầu năm, doanh thu bán điện NT2 giảm 11%

Điện lực Dầu khí Nhơn Trạch 2 (HoSE: NT2) vừa công bố kết quả kinh doanh 8 tháng đầu năm. Sản lượng điện ở mức hơn 2.294 triệu kWh, giảm 27% so với cùng kỳ. Theo đó, doanh thu bán điện giảm 11% xuống 4.150 tỷ đồng, tương đương 54% kế hoạch. Lợi nhuận trước thuế ước đạt gần 294 tỷ đồng, thực hiện 60% chỉ tiêu cả năm.

Tính riêng tháng 8, sản lượng điện giảm 53% về gần 155 triệu kWh, ứng với 42% kế hoạch tháng. Doanh thu bán điện bằng 71% chỉ tiêu tháng, tương đương 438 tỷ đồng, giảm 15% so với cùng kỳ. Song lợi nhuận trước thuế vẫn vượt 78% kế hoạch, ước đạt 56 tỷ đồng.

Về kế hoạch trong tháng 9, sản lượng điện dự kiến đạt 295 triệu kWh. Tính đến ngày 14/9, sản lượng điện đã sản xuất được là 22,43 triệu kWh, tương đương 7,6% chỉ tiêu tháng. Công ty cho biết sản lượng điện thấp do nhà máy Nhơn Trạch 2 đang sửa chữa định kỳ và dịch Covid-19 kéo dài

Nguồn: NDH

THỐNG KÊ THỊ TRƯỜNG**Thống kê giao dịch khớp lệnh****TOP 5 TÁC ĐỘNG TĂNG INDEX**

HOSE			
Mã CK	Đóng cửa (VND)	Thay đổi %	Tác động %
VJC	129,000	3.20%	0.04%
VOS	21,650	6.91%	0.00%
SVC	79,900	6.39%	0.00%
PLX	50,100	0.20%	0.00%
PDN	94,400	5.83%	0.00%

HNX			
Mã CK	Đóng cửa (VND)	Thay đổi %	Tác động %
VC3	26,300	5.20%	0.02%
PHP	28,500	0.71%	0.02%
DL1	10,600	6.00%	0.01%
TAR	25,400	3.25%	0.01%
PHN	39,700	9.97%	0.01%

TOP 5 TÁC ĐỘNG GIẢM INDEX

HOSE			
Mã CK	Đóng cửa (VND)	Thay đổi %	Tác động %
MSN	135,000	-5.20%	-0.17%
VHM	78,200	-1.76%	-0.12%
GVR	35,600	-3.78%	-0.11%
VCB	98,000	-1.51%	-0.11%
VNM	88,800	-2.09%	-0.08%

HNX			
Mã CK	Đóng cửa (VND)	Thay đổi %	Tác động %
PVI	45,000	-9.64%	-0.25%
VCS	120,000	-4.84%	-0.23%
SHS	36,000	-6.25%	-0.18%
MBS	32,200	-4.73%	-0.10%
SHB	26,800	-0.74%	-0.09%

TOP 5 KHỐI LƯỢNG KHỚP LỆNH

HOSE			
Mã CK	Đóng cửa (VND)	Thay đổi %	KL KL (cp)
HPG	50,800	0.00%	28,469,400
FLC	10,800	-5.68%	28,232,200
SCR	12,250	-6.84%	22,125,900
DLG	4,410	6.78%	19,559,100
ROS	5,300	-5.53%	15,939,800

HNX			
Mã CK	Đóng cửa (VND)	Thay đổi %	KL KL (cp)
SHB	26,800	-0.74%	17,038,511
PVS	26,200	-1.50%	9,410,000
KLF	4,700	-4.08%	7,726,971
CEO	9,700	-6.73%	6,934,283
ART	9,600	-6.80%	6,453,160

TOP 5 GIÁ TRỊ KHỚP LỆNH

HOSE			
Mã CK	Đóng cửa (VND)	Thay đổi %	GT KL (tỷ VND)
HPG	50,800	0.00%	1,459.3
VPB	67,000	0.00%	641.7
KBC	41,500	-6.00%	622.8
HSG	44,000	-3.08%	584.5
MWG	126,000	-3.45%	475.7

HNX			
Mã CK	Đóng cửa (VND)	Thay đổi %	GT KL (tỷ VND)
SHB	26,800	-0.74%	456.5
PVS	26,200	-1.50%	255.4
SHS	36,000	-6.25%	226.2
THD	226,600	0.00%	149.6
TAR	25,400	3.25%	144.8

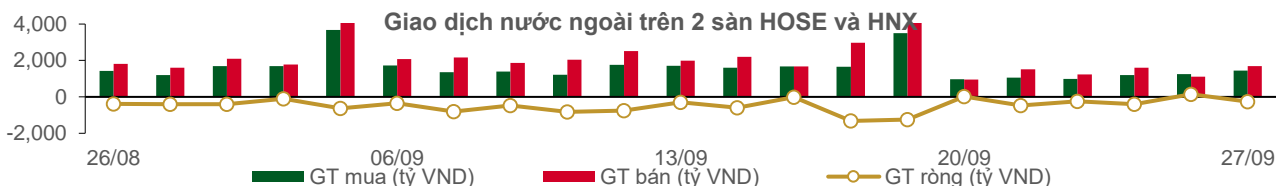
Thống kê giao dịch thỏa thuận**TOP 5 GIAO DỊCH THỎA THUẬN**

HOSE		
Mã CK	KL thỏa thuận (cp)	GT thỏa thuận (tỷ VND)
TCB	5,476,000	280.02
MWG	1,975,650	275.80
VIC	1,622,447	141.15
GEX	5,245,000	125.90
EIB	4,565,000	110.94

HNX		
Mã CK	KL thỏa thuận (cp)	GT thỏa thuận (tỷ VND)
IDC	1,855,900	84.18
BII	2,410,000	57.84
DNP	2,547,418	45.85
VKC	1,715,600	38.94
HHC	379,000	30.74

Thống kê giao dịch khối ngoại

Sàn GD	KL nước ngoài mua (tr. cp)	GT nước ngoài mua (tỷ VND)	KL nước ngoài bán (tr. cp)	GT nước ngoài bán (tỷ VND)	KL mua/bán ròng (tr. cp)	GT mua/bán ròng (tỷ VND)
HOSE	27.21	1,421.29	34.41	1,683.67	(7.20)	(262.38)
HNX	0.92	21.62	0.62	13.22	0.31	8.39
Tổng 2 sàn	28.14	1,442.91	35.03	1,696.89	(6.89)	(253.99)



TOP 5 MUA NHIỀU CỦA KHỐI NGOẠI

HOSE			
Mã CK	Đóng cửa (VND)	KL mua (cp)	GT mua (tỷ VND)
MWG	126,000	1,975,650	252.08
VNM	88,800	1,845,500	166.67
VIC	86,100	1,801,547	156.61
VHM	78,200	1,709,300	134.64
FPT	92,100	646,600	60.06

HNX			
Mã CK	Đóng cửa (VND)	KL mua (cp)	GT mua (tỷ VND)
THD	226,600	17,200	3.88
PLC	35,700	81,200	3.07
VCS	120,000	22,600	2.76
DL1	10,600	199,900	2.15
SHB	26,800	56,800	1.52

TOP 5 BÁN NHIỀU CỦA KHỐI NGOẠI

HOSE			
Mã CK	Đóng cửa (VND)	KL bán (cp)	GT bán (tỷ VND)
MWG	126,000	1,975,650	252.08
VIC	86,100	2,573,647	223.15
HPG	50,800	3,751,600	192.68
E1VFN30	24,440	3,275,800	80.12
FPT	92,100	646,600	60.06

HNX			
Mã CK	Đóng cửa (VND)	KL bán (cp)	GT bán (tỷ VND)
TNG	28,300	99,134	2.82
VNR	39,900	56,500	2.27
VCS	120,000	15,720	1.93
DL1	10,600	119,000	1.26
SED	20,000	31,000	0.63

TOP 5 MUA RÒNG CỦA KHỐI NGOẠI

HOSE			
Mã CK	Đóng cửa (VND)	KL ròng (cp)	GT ròng (tỷ VND)
VNM	88,800	1,202,600	108.42
VHM	78,200	1,190,500	93.73
STB	26,500	1,299,600	34.70
KBC	41,500	724,300	31.88
VHC	48,000	519,500	25.27

HNX			
Mã CK	Đóng cửa (VND)	KL ròng (cp)	GT ròng (tỷ VND)
THD	226,600	17,200	3.88
PLC	35,700	77,300	2.92
SHB	26,800	56,761	1.52
DL1	10,600	80,900	0.89
VCS	120,000	6,880	0.83

TOP 5 BÁN RÒNG CỦA KHỐI NGOẠI

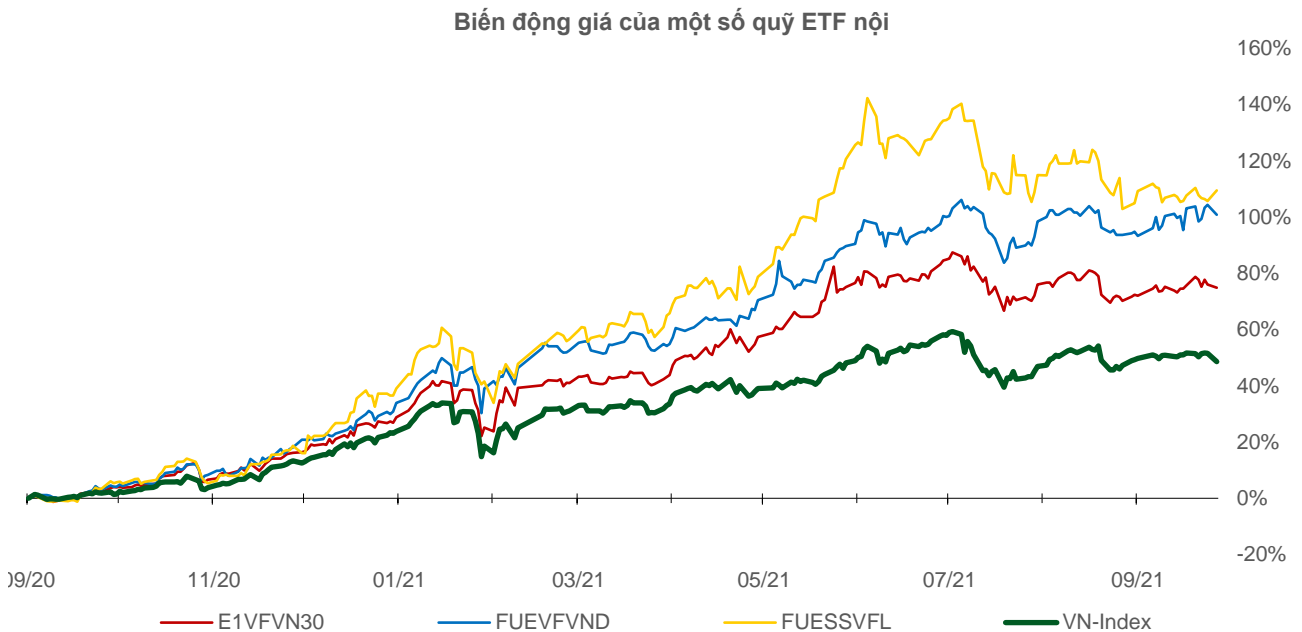
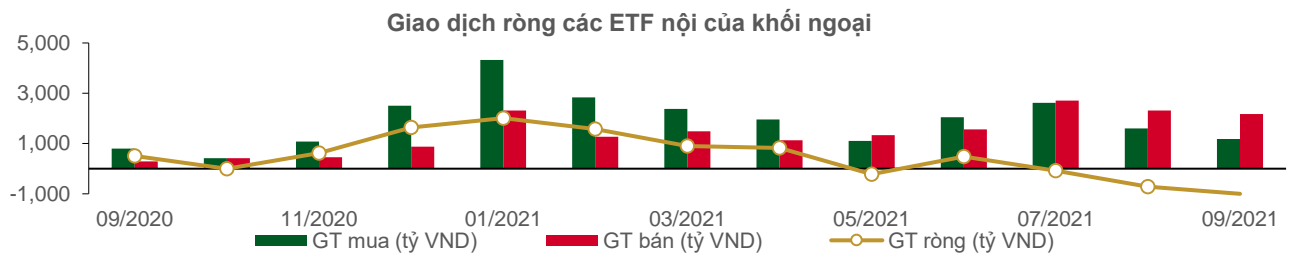
HOSE			
Mã CK	Đóng cửa (VND)	KL ròng (cp)	GT ròng (tỷ VND)
HPG	50,800	(2,718,200)	(139.81)
VIC	86,100	(772,100)	(66.55)
VND	50,200	(1,011,400)	(51.21)
VCI	58,500	(757,500)	(46.06)
SSI	40,000	(1,055,700)	(43.38)

HNX			
Mã CK	Đóng cửa (VND)	KL ròng (cp)	GT ròng (tỷ VND)
TNG	28,300	(96,834)	(2.75)
VNR	39,900	(39,500)	(1.59)
SED	20,000	(31,000)	(0.63)
ART	9,600	(63,000)	(0.62)
TC6	15,100	(15,300)	(0.26)

Thống kê giao dịch các chứng chỉ quỹ ETF nội

THỐNG KÊ GIÁ				
Mã CK	Đóng cửa VND	Thay đổi (%)	KLGD (cp)	GTGD (tỷ VND)
E1VFN30	24,440	-0.7%	3,370,300	82.55
FUEMAV30	17,050	-0.9%	75,800	1.28
FUESSV30	18,500	0.4%	40,600	0.74
FUESSV50	21,500	0.5%	39,800	0.85
FUESSVFL	20,570	1.8%	57,900	1.18
FUEVFVND	25,800	-1.7%	334,700	8.70
FUEVN100	18,350	0.1%	33,000	0.60
Tổng cộng			3,952,100	95.93

MUA BÁN CỦA KHỐI NGOẠI			
Mã CK	GT mua (tỷ VND)	GT bán (tỷ VND)	GT ròng (tỷ VND)
E1VFN30	49.79	80.12	(30.34)
FUEMAV30	0.69	1.26	(0.57)
FUESSV30	0.03	0.52	(0.48)
FUESSV50	0.01	0.00	0.01
FUESSVFL	0.35	0.15	0.20
FUEVFVND	1.53	4.35	(2.81)
FUEVN100	0.57	0.56	0.00
Tổng cộng	52.97	86.96	(34.00)



Thông kê giao dịch chứng quyền có bảo đảm

Mã chứng quyền (*)	Giá đóng cửa (VND)	Thay đổi (%)	KL chứng quyền khớp lệnh	Số ngày tới hạn	Giá CKCS (VND)	Giá chứng quyền mua lý thuyết (VND) (**)	Chênh lệch so với giá đóng cửa (VND)	Giá thực hiện quyền (VND)	Tỷ lệ chuyển đổi n:1	Ngày đáo hạn
CFPT2102	3,880	0.5%	1,000	105	92,100	1,036	(2,844)	89,050	4.9	10/01/2022
CFPT2103	2,390	-5.2%	7,520	102	92,100	174	(2,216)	98,950	4.9	07/01/2022
CFPT2104	2,550	-1.9%	19,390	70	92,100	1,341	(1,209)	79,160	9.9	06/12/2021
CFPT2105	3,810	-1.3%	42,380	101	92,100	1,633	(2,177)	85,100	4.9	06/01/2022
CFPT2106	2,450	-1.2%	11,120	105	92,100	614	(1,836)	89,300	8.0	10/01/2022
CHDB2102	460	-4.2%	41,870	66	25,500	0	(460)	32,280	8.0	02/12/2021
CHPG2109	5,600	-1.8%	18,590	105	50,800	673	(4,927)	55,000	1.0	10/01/2022
CHPG2110	2,750	-0.7%	23,020	70	50,800	1,399	(1,351)	44,000	5.0	06/12/2021
CHPG2111	2,480	-0.8%	96,950	101	50,800	757	(1,723)	48,000	5.0	06/01/2022
CHPG2112	1,860	-9.3%	25,260	91	50,800	496	(1,364)	48,900	6.0	27/12/2021
CKDH2103	500	-9.1%	31,660	66	41,350	0	(500)	48,780	10.0	02/12/2021
CKDH2104	2,050	-8.1%	45,550	114	41,350	358	(1,692)	44,000	2.0	19/01/2022
CKDH2105	2,100	-8.3%	7,420	91	41,350	1,022	(1,078)	37,600	4.0	27/12/2021
CKDH2106	2,200	-19.6%	5,670	136	41,350	184	(2,016)	49,000	1.0	10/02/2022
CMBB2103	2,230	-6.3%	5,060	102	28,000	7	(2,223)	34,810	1.5	07/01/2022
CMBB2104	1,850	-4.6%	61,980	114	28,000	79	(1,771)	32,000	2.0	19/01/2022
CMBB2105	2,210	-7.5%	15,280	136	28,000	34	(2,176)	36,000	1.0	10/02/2022
CMSN2104	4,300	-6.5%	5,730	219	135,000	2,269	(2,031)	118,000	10.0	04/05/2022
CMSN2105	4,320	-11.5%	159,860	101	135,000	2,012	(2,308)	128,000	5.0	06/01/2022
CMSN2106	650	-16.7%	24,140	66	135,000	1	(649)	160,780	20.0	02/12/2021
CMWG2104	6,680	-4.6%	10,860	(189)	126,000	(14)	(6,694)	89,700	6.6	22/03/2021
CMWG2106	3,480	-13.0%	57,440	102	126,000	1,313	(2,167)	119,600	6.6	07/01/2022
CMWG2107	6,860	-15.6%	103,950	101	126,000	5,214	(1,646)	109,630	3.3	06/01/2022
CNVL2103	2,690	-3.9%	35,250	114	102,400	519	(2,171)	105,000	5.0	19/01/2022
CPNJ2104	920	-3.2%	40,270	102	91,000	10	(910)	109,000	8.0	07/01/2022
CPNJ2105	1,610	-5.9%	61,590	101	91,000	361	(1,249)	95,000	5.0	06/01/2022
CSTB2105	3,800	-3.8%	5,650	105	26,500	291	(3,509)	30,000	1.0	10/01/2022
CSTB2106	670	-5.6%	21,720	66	26,500	0	(670)	35,680	10.0	02/12/2021
CSTB2107	1,450	-5.8%	31,110	114	26,500	70	(1,380)	32,000	2.0	19/01/2022
CSTB2108	1,430	-2.1%	10,210	74	26,500	97	(1,333)	28,000	4.0	10/12/2021
CTCB2101	19,000	-4.0%	2,370	8	49,500	18,515	(485)	31,000	1.0	05/10/2021
CTCB2105	3,420	-2.0%	12,700	219	49,500	1,404	(2,016)	45,000	5.0	04/05/2022
CTCB2106	1,460	-7.0%	48,010	114	49,500	116	(1,344)	55,000	5.0	19/01/2022
CTCB2107	1,900	-4.0%	30,040	91	49,500	437	(1,463)	47,500	7.0	27/12/2021
CVHM2107	2,940	-8.1%	37,870	101	78,200	283	(2,657)	83,480	3.8	06/01/2022
CVHM2108	1,450	-9.4%	13,780	91	78,200	62	(1,388)	84,990	9.1	27/12/2021
CVHM2109	1,930	-17.9%	7,470	136	78,200	32	(1,898)	98,650	3.8	10/02/2022
CVIC2104	1,230	-1.6%	8,790	102	86,100	1	(1,229)	110,210	8.9	07/01/2022
CVIC2105	1,510	-0.7%	43,330	101	86,100	4	(1,506)	106,670	4.4	06/01/2022
CVJC2101	3,730	16.9%	20,910	101	129,000	2,045	(1,685)	120,000	5.0	06/01/2022
CVJC2102	710	14.5%	12,790	66	129,000	18	(692)	135,550	25.0	02/12/2021
CVNM2106	1,650	-3.5%	1,500	108	88,800	87	(1,563)	98,300	4.9	13/01/2022
CVNM2107	1,230	-0.8%	5,600	102	88,800	59	(1,171)	96,330	9.8	07/01/2022
CVNM2108	1,920	-7.3%	37,480	70	88,800	1,072	(848)	78,640	9.8	06/12/2021
CVNM2109	1,500	-14.3%	102,840	101	88,800	236	(1,264)	93,390	4.9	06/01/2022
CVNM2110	1,200	-9.8%	17,000	105	88,800	240	(960)	90,240	9.8	10/01/2022
CVPB2105	1,040	-10.3%	22,420	66	67,000	13	(1,027)	73,180	20.0	02/12/2021
CVPB2106	2,880	-0.7%	60,910	114	67,000	898	(1,982)	65,000	5.0	19/01/2022
CVRE2105	1,300	-3.7%	4,140	219	28,250	374	(926)	30,000	5.0	04/05/2022
CVRE2106	1,900	-7.3%	84,370	101	28,250	665	(1,235)	28,000	2.0	06/01/2022
CVRE2107	690	-1.4%	5,400	66	28,250	0	(690)	33,180	10.0	02/12/2021
CVRE2108	1,500	-3.9%	3,500	91	28,250	252	(1,248)	28,400	4.0	27/12/2021

(*) Tất cả đều là chứng quyền mua, thực hiện kiểu Châu Âu và phương thức thanh toán thực hiện chứng quyền bằng tiền
 (**) PHS định giá theo mô hình Black-Scholes

DANH MỤC CỔ PHIẾU PHÂN TÍCH

Mã CK	Sàn	Thị giá	Giá hợp lý *	Ngày ra báo cáo	LNST 2021F (tỷ VND)	EPS 2021F	BV 2021F	ROE 2021F	ROA 2021F	PE 2021F	PB 2021F
GMD (New)	HOSE	47,600	54,800	24/09/2021	599	1,759	22,276	9%	6%	30.5	2.4
DPG (New)	HOSE	50,300	55,100	23/09/2021	460	6,652	31,689	23%	9%	8.3	1.7
VHM (New)	HOSE	78,200	104,200	21/09/2021	33,314	7,651	27,512	32%	11%	13.6	3.8
QNS (New)	UPCOM	51,340	53,700	17/09/2021	1,143	3,202	22,609	13%	9%	18.1	2.6
TNG (New)	HNX	28,300	29,200	15/09/2021	182	2,455	17,560	14%	4%	11.9	1.7
DHG	HOSE	100,000	105,600	07/09/2021	746	5,709	28,805	20%	16%	18.5	3.7
MWG	HOSE	126,000	165,500	01/09/2021	5,183	10,901	42,455	26%	10%	15.2	3.9
KDH	HOSE	41,350	45,300	01/09/2021	1,174	1,825	14,083	14%	8%	24.8	3.2
MPC	UPCOM	38,369	39,900	27/08/2021	641	3,206	27,215	12%	7%	12.5	1.5
MSN	HOSE	135,000	171,800	25/08/2021	7,375	6,059	20,833	21%	5%	28.4	8.3
FMC	HOSE	47,000	46,400	20/08/2021	220	3,745	22,794	16%	11%	12.4	2.0
HPG	HOSE	50,800	64,800	19/08/2021	28,065	6,261	18,845	33%	18%	10.4	3.4
ANV	HOSE	28,000	27,700	16/08/2021	222	1,739	18,043	9%	4%	15.9	1.5
VIB	HOSE	36,500	45,700	12/08/2021	5,298	3,411	17,841	23%	2%	13.4	2.6
NLG	HOSE	41,000	49,500	11/08/2021	1,090	3,175	29,565	12%	7%	15.6	1.7
STK	HOSE	48,800	45,300	30/07/2021	239	2,835	15,598	18%	12%	16.0	2.9
PNJ	HOSE	91,000	112,600	29/07/2021	1,411	6,203	27,067	23%	15%	18.2	4.2
TCM	HOSE	65,500	65,800	28/07/2021	285	4,595	29,994	15%	9%	14.3	2.2
VNM	HOSE	88,800	118,000	28/07/2021	9,988	4,732	16,254	29%	19%	25.9	7.3
SZC	HOSE	45,600	45,800	26/07/2021	254	2,543	13,930	18%	4%	18.0	3.3
KDC	HOSE	58,300	74,000	23/07/2021	594	2,169	33,140	8%	4%	34.1	2.8
VHC	HOSE	48,000	49,500	22/07/2021	820	4,471	30,346	15%	11%	11.1	1.6
FRT	HOSE	44,000	39,000	21/07/2021	86	1,086	15,486	7%	1%	35.9	2.5
DGW	HOSE	112,000	155,000	19/07/2021	448	10,128	35,337	29%	12%	15.3	4.4
PVI	HNX	45,000	39,777	16/07/2021	928	3,964	32,723	12%	4%	10.0	1.2
BMI	HOSE	37,600	42,800	13/07/2021	310	3,395	26,601	13%	5%	12.6	1.6
DXG	HOSE	19,000	32,300	09/07/2021	1,390	1,727	14,784	13%	5%	18.7	2.1
DHC	HOSE	82,900	109,000	08/07/2021	497	8,868	31,698	28%	18%	12.3	3.4
GVR	HOSE	35,600	40,200	05/07/2021	4,906	1,042	13,121	9%	6%	38.6	3.1
TPB	HOSE	40,000	42,600	25/06/2021	4,546	3,880	19,024	23%	2%	11.0	2.2
AAA	HOSE	15,550	21,500	07/06/2021	413	1,739	17,474	11%	5%	10.2	1.0
VRE	HOSE	28,250	42,500	31/05/2021	2,603	1,419	11,745	9%	6%	35.5	3.6
PHR	HOSE	51,000	67,600	28/05/2021	1,146	8,158	20,173	32%	16%	6.6	2.1
KBC	HOSE	41,500	47,200	28/05/2021	1,682	3,251	25,883	14%	6%	14.5	1.5
REE	HOSE	62,000	62,100	28/05/2021	1,937	5,984	45,456	14%	9%	10.4	1.4
IMP	HOSE	73,000	63,700	27/05/2021	241	3,611	27,902	13%	11%	17.7	2.3
SAB	HOSE	159,000	182,900	26/05/2021	4,985	7,369	36,116	21%	17%	26.6	5.1
NVL	HOSE	102,400	104,600	13/05/2021	4,369	4,389	29,673	13%	3%	23.8	3.5
VGG	UPCOM	42,607	55,500	13/05/2021	187	4,249	41,384	10%	4%	13.1	1.3
VCB	HOSE	98,000	118,300	10/05/2021	22,986	6,198	32,887	21%	2%	19.1	3.6
ACB	HOSE	31,500	39,800	10/05/2021	9,253	4,281	21,066	24%	2%	7.6	1.4
TCB	HOSE	49,500	51,300	10/05/2021	15,741	4,497	25,278	19%	3%	11.4	2.0
GEG	HOSE	17,650	21,200	07/05/2021	388	1,273	12,788	10%	4%	16.8	1.7
BMP	HOSE	53,200	66,900	06/05/2021	551	6,735	32,184	21%	17%	9.9	2.1
CTD	HOSE	66,500	69,200	29/04/2021	593	7,960	112,448	7%	4%	8.7	0.7
FPT	HOSE	92,100	91,800	14/04/2021	5,036	4,730	26,109	25%	11%	19.4	3.5
VGS	HNX	30,400	24,600	13/04/2021	171	3,623	25,974	20%	5%	7.5	1.4
SMC	HOSE	47,000	37,200	13/04/2021	313	4,961	17,978	20%	8%	6.8	1.4

Mã CK	Sàn	Thị giá	Giá hợp lý *	Ngày ra báo cáo	LNST 2021F (tỷ VND)	EPS 2021F	BV 2021F	ROE 2021F	ROA 2021F	PE 2021F	PB 2021F
ACV	UPCOM	84,053	85,600	09/04/2021	3,027	1,390	17,759	8%	5%	60.6	4.7
PLX	HOSE	50,100	64,800	31/03/2021	4,563	3,668	17,545	18%	7%	17.7	3.7
SBT	HOSE	20,500	30,000	25/03/2021	744	1,165	13,578	9%	4%	25.8	2.2
GAS	HOSE	90,000	102,000	05/03/2021	10,892	5,691	27,913	20%	15%	18.0	3.7
MSH	HOSE	82,800	56,300	03/03/2021	336	6,721	30,835	22%	12%	8.4	1.8
GIL	HOSE	64,200	54,800	05/02/2021	317	8,813	43,186	20%	10%	6.2	1.3
BSR	UPCOM	18,950	12,900	05/02/2021	1,337	431	10,444	4%	2%	29.9	1.2
GTN	HOSE	18,150	36,290	29/01/2021	303	621	16,074	7%	8%	58.4	2.3
LHG	HOSE	48,000	30,400	19/01/2021	180	3,601	26,394	11%	6%	8.1	1.0
CTR	UPCOM	81,162	78,800	19/01/2021	223	3,172	14,460	23%	6%	21.1	4.6
POW	HOSE	11,550	14,700	19/01/2021	2,837	1,055	14,071	9%	5%	13.9	1.0

Nguồn: PHFM

* Giá hợp lý chưa điều chỉnh cổ tức sau ngày báo cáo

Đảm bảo phân tích

Báo cáo được thực hiện bởi Phạm Quang Chương, chuyên viên phân tích – Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ Phú Hưng. Mỗi nhân viên phụ trách về phân tích, chiến lược hay nghiên cứu chịu trách nhiệm cho sự chuẩn bị và nội dung của tất cả các phần có trong bản báo cáo nghiên cứu này đảm bảo rằng, tất cả các ý kiến của những người phân tích, chiến lược hay nghiên cứu đều phản ánh trung thực và chính xác ý kiến cá nhân của họ về những vấn đề trong bản báo cáo. Mỗi nhân viên phân tích, chiến lược hay nghiên cứu đảm bảo rằng họ không được hưởng bất cứ khoản chi trả nào trong quá khứ, hiện tại cũng như tương lai liên quan đến các khuyến cáo hay ý kiến thể hiện trong bản báo cáo này.

Định nghĩa xếp loại

Mua = cao hơn thị trường nội địa trên 10%

Giữ = bằng thị trường nội địa với tỷ lệ từ +10% ~ -10%

Bán = thấp hơn thị trường nội địa dưới 10%

Không đánh giá = cổ phiếu không được xếp loại trong Phú Hưng hoặc chưa niêm yết

Biểu hiện được xác định bằng tổng thu hồi trong 12 tháng (gồm cả cổ tức).

Miễn trách

Thông tin này được tổng hợp từ các nguồn mà chúng tôi cho rằng đáng tin cậy, nhưng chúng tôi không chịu trách nhiệm về sự hoàn chỉnh hay tính chính xác của nó. Đây không phải là bản chào hàng hay sự nài khẩn mua của bất cứ cổ phiếu nào. Chứng khoán Phú Hưng/Quản lý Quỹ Phú Hưng và các chi nhánh và văn phòng và nhân viên của mình có thể có hoặc không có vị trí liên quan đến các cổ phiếu được nhắc tới ở đây. Chứng khoán Phú Hưng/Quản lý Quỹ Phú Hưng (hoặc chi nhánh) đôi khi có thể có đầu tư hoặc các dịch vụ khác hay thu hút đầu tư hoặc các hoạt động kinh doanh khác cho bất kỳ công ty nào được nhắc đến trong báo cáo này. Tất cả các ý kiến và dự đoán có trong báo cáo này được tạo thành từ các đánh giá của chúng tôi vào ngày này và có thể thay đổi không cần báo trước.

© Công ty Cổ phần Chứng khoán Phú Hưng (PHS).

Tầng 21, Tòa nhà Phú Mỹ Hưng, 08 Hoàng Văn Thái, Phường Tân Phú, Quận 7, Tp. HCM

Điện thoại: (84-28) 5 413 5479

Fax: (84-28) 5 413 5472

Customer Service: (84-28) 5 411 8855

Call Center: (84-28) 5 413 5488

E-mail: info@phs.vn / support@phs.vn

Web: www.phs.vn

PGD Phú Mỹ Hưng

Tòa nhà CR2-08, 107 Tôn Dật Tiên,
Phường Tân Phú, Quận 7,
Tp. HCM

Điện thoại: (84-28) 5 413 5478

Fax: (84-28) 5 413 5473

Chi nhánh Quận 3

Tầng 2, Tòa nhà Phương Nam,
157 Võ Thị Sáu, Phường 6, Quận
3, Tp. HCM

Điện thoại: (84-28) 3 820 8068

Fax: (84-28) 3 820 8206

Chi Nhánh Thanh Xuân

Tầng 5, Tòa nhà UDIC Complex, N04
Hoàng Đạo Thúy, Phường Trung
Hòa, Quận Cầu Giấy, Hà Nội

Điện thoại: (84-24) 6 250 9999

Fax: (84-24) 6 250 6666

Chi nhánh Tân Bình

Tầng trệt, P. G.4A, Tòa nhà E-Town 2,
364 Cộng Hòa, Phường 13, Quận Tân
Bình, Tp.HCM

Điện thoại: (84-28) 3 813 2401

Fax: (84-28) 3 813 2415

Chi Nhánh Hà Nội

Tầng 5, Tòa nhà Vinafor,
127 Lò Đúc, Quận Hai Bà Trưng,
Hà Nội

Điện thoại: (84-24) 3 933 4566

Fax: (84-24) 3 933 4820

Chi nhánh Hải Phòng

Tầng 2, Tòa nhà Eliteco, 18 Trần
Hưng Đạo, Quận Hồng Bàng, Hải
Phòng

Điện thoại: (84-225) 384 1810

Fax: (84-225) 384 1801

Chi nhánh Quận 1

Phòng 1003A, Tầng 10, Tòa nhà Ruby,
81-83-83B-85 Hàm Nghi,
Phường Nguyễn Thái Bình, Quận 1,
Tp. HCM

Điện thoại: (84-28) 3 535 6060

Fax: (84-28) 3 535 2912